UBND Xã: Hà Kỳ

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**11005000**	**6600000**	**4405000**	**1382165**	**138473**	**1243693**	**12,56**	**2,1**	**28,23**
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	483629		483629	162443		162443	33,59		33,59
	Chi dân quân tự vệ	338125		338125	105507		105507	31,2		31,2
	Chi trật tự an toàn xã hội	145504		145504	56936		56936	39,13		39,13
1	Chi giáo dục	5900000	5900000		138473	138473		2,35	2,35	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
	Chi y tế Dự phòng									
	Chi y tế khác									
4	Chi văn hóa, thông tin	521000	500000	21000	12000		12000	2,3		57,14
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54652		54652	9357		9357	17,12		17,12
6	Chi thể dục, thể thao	221000	200000	21000	12060		12060	5,46		57,43
7	Chi bảo vệ môi trường				1000		1000			
8	Chi các hoạt động kinh tế	76012		76012	85578		85578	112,58		112,58
	Giao thông	20000		20000	60350		60350	301,75		301,75
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	56012		56012	25228		25228	45,04		45,04
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác									
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3397879		3397879	879369		879369	25,88		25,88
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
	Trong đó: Quỹ lương				595601		595601			
	Quản lý Nhà nước	2021830		2021830	495299		495299	24,5		24,5
	Hội Đồng Nhân dân xã	308865		308865	81688		81688	26,45		26,45
	Uỷ ban nhân dân xã	1712965		1712965	413610		413610	24,15		24,15

	Đảng Cộng sản Việt Nam	612089		612089	161707		161707	26,42		26,42
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	252100		252100	50471		50471	20,02		20,02
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	120721		120721	43782		43782	36,27		36,27
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	102445		102445	40520		40520	39,55		39,55
	Hội Cựu chiến binh	94289		94289	28431		28431	30,15		30,15
	Hội Nông dân	119319		119319	30320		30320	25,41		25,41
	Chi các hiệp hội khác	75086		75086	28839		28839	38,41		38,41
	Hội Chữ thập đỏ	17598		17598	16256		16256	92,38		92,38
	Hội người cao tuổi	16622		16622	3309		3309	19,9		19,9
	Chi hỗ trợ các hiệp hội khác	27244		27244	6108		6108	22,42		22,42
	Hội khuyến học	13622		13622	3167		3167	23,25		23,25
10	Chi cho công tác xã hội	262728		262728	81886		81886	31,17		31,17
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác				41682		41682			
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội	166728		166728						
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	96000		96000	40204		40204	41,88		41,88
	Khác (Chi nguồn làm lương)									
11	Chi khác									
	Chi khác (Chi tăng thu)									
	Chi khác									
12	Dự phòng	88100		88100						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
	Nộp trả ngân sách cấp trên									